

THÀNH PHẦN LOÀI BÒ SÁT Ở VÙNG TÂY BẮC, TỈNH KIÊN GIANG

- TS. Hoàng Thị Nghiệp (*), GS, TS. Ngô Đắc Chứng (**),
CN. Nguyễn Văn Huệ (**)

Tóm tắt

Bài báo này công bố danh lục gồm 57 loài bò sát thuộc 39 giống, 14 họ và 2 bộ phân bố ở vùng Tây Bắc, tỉnh Kiên Giang (gồm huyện Hòn Đất, Kiên Lương và thị xã Hà Tiên). Có 19 loài (chiếm 33,33%) quý, hiếm bị đe dọa ở các mức độ khác nhau theo Sách Đỏ Việt Nam 2007, Danh lục Đỏ IUCN 2011, Nghị định 32/2006 của Chính phủ và Công ước CITES 2006. Sinh cảnh rừng thứ sinh và sinh cảnh rừng tràm ở khu vực nghiên cứu có sự phong phú về giống và loài.

Từ khóa: Kiên Giang, Kiên Lương, Hòn Đất, Hà Tiên, Bò sát, quý, hiếm, bảo tồn.

1. Đặt vấn đề

Kiên Giang thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có điều kiện khí hậu thích hợp cho nhóm động vật ưa nhiệt, ưa ẩm trong đó có bò sát [9]. Nghiên cứu về lưỡng cư, bò sát ở Kiên Giang đã được tiến hành ở một số vùng như U Minh Hạ của Nguyễn Văn Sáng và Trần Văn Thắng (2002) [5], Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang của Lê Nguyên Ngật và Nguyễn Văn Sáng (2009) [4]. Ngoài địa hình đặc thù là đồng bằng với kênh rạch chằng chịt, tỉnh Kiên Giang còn có hệ thống núi đá vôi của dãy núi Con Voi từ Campuchia. Hệ thống này gồm 21 hòn đảo nằm rải rác ven bờ biển của vùng đất ngập nước thuộc vùng Tây Bắc của tỉnh gồm 3 huyện Hòn Đất, Kiên Lương và Hà Tiên [7]. Khu hệ động vật ở đây cũng nhờ sự đa dạng của thực vật mà trở nên phong phú. Tuy nhiên, ngoài những nghiên cứu trên thì hiện nay chưa có nghiên cứu nào thực hiện một cách có hệ thống về thành phần và hiện trạng của các loài bò sát trong vùng. Do đó, việc nghiên cứu thành phần loài bò sát ở đây sẽ góp phần hoàn chỉnh sự hiểu biết về khu hệ bò sát cho tỉnh Kiên Giang nói riêng, cũng như đánh giá sự đa dạng nguồn tài nguyên bò sát trong hệ thống núi đá vôi ở vùng Tây Nam Bộ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thời gian, địa điểm và phương pháp nghiên cứu

Việc thu mẫu và khảo sát trên thực địa được tiến hành các đợt vào tháng 10 năm 2012, tháng 4, tháng 6 và tháng 10 năm 2013 với tổng cộng 26 ngày. Các điểm thu mẫu và khảo sát được thực hiện ở những sinh cảnh khác nhau trên địa bàn huyện Hòn Đất, huyện Kiên Lương và thị xã Hà Tiên.

(*) Trường Đại học Đồng Tháp.

(**) Trường Đại học Sư phạm Huế.

Mẫu vật được thu trực tiếp bằng tay, bằng thùng lọng hoặc gậy, thu vào ban ngày và ban đêm ở các điểm khảo sát trên thực địa. Một số mẫu được mua lại ở các điểm mua bán động vật hoang dã và các chợ trong vùng nghiên cứu. Mẫu vật được chụp hình lúc còn sống, sau đó được định hình bằng formol 4% trong 24 giờ, bảo quản trong cồn 79⁰. Phỏng vấn những người thường tiếp xúc với bò sát về thành phần loài, tên địa phương, nơi phân bố, đặc điểm hình thái, giá trị sử dụng của các loài.

Định tên khoa học dựa theo tài liệu của Đào Văn Tiến (1979), (1981), (1982) [10], [11], [12]; sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia của Bryan L. Stuart và cộng sự (2000) [8]. Tên khoa học và hệ thống sắp xếp các loài theo Nguyễn Văn Sáng và cộng sự (2009) [14]. Mỗi loài được nêu tên khoa học kèm theo năm tác giả công bố lần đầu, tên Việt Nam và tên địa phương.

Xác định giá trị bảo tồn tài nguyên bò sát dựa theo Sách Đỏ Việt Nam 2007 [1]; Nghị định 32/2006 của Chính phủ [3], Danh lục Đỏ IUCN 2011 [13] và Công ước CITES 2006 [2].

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thành phần loài

Từ nguồn mẫu vật thu được qua các đợt đi thực địa, kết hợp với điều tra, phỏng vấn, bước đầu đã xác định được 57 loài bò sát thuộc 39 giống, 14 họ và 2 bộ. Đây là kết quả nghiên cứu có tính hệ thống về khu hệ bò sát của vùng Tây Bắc (Hòn Đất, Kiên Lương và Hà Tiên), tỉnh Kiên Giang. Công trình này góp phần hoàn chỉnh sự hiểu biết về khu hệ bò sát của tỉnh Kiên Giang. Danh lục thành phần loài được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thành phần loài bò sát ở vùng Tây Bắc, tỉnh Kiên Giang

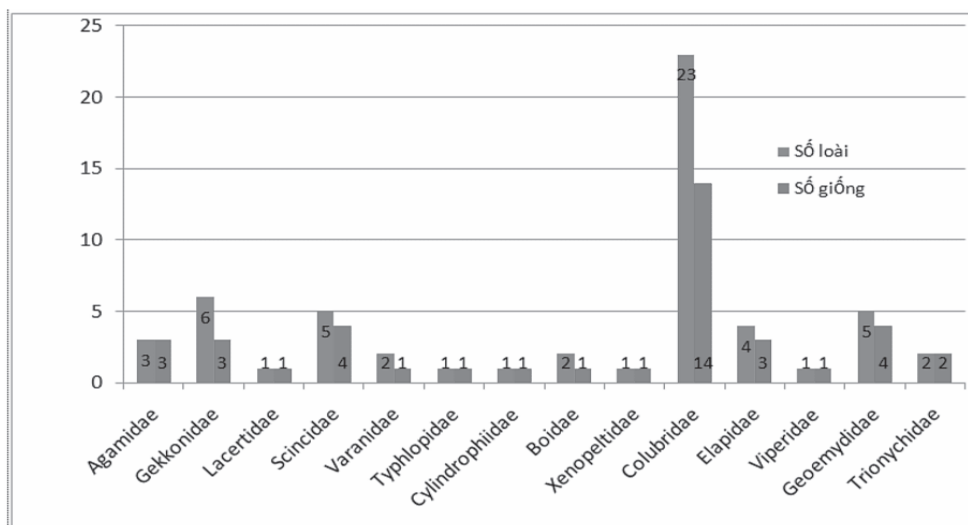
TT (1)	Tên Khoa học (2)	Tên Việt Nam (3)	Phân bố theo sinh cảnh (4)			
			(R1)	(R2)	(R3)	(V)
	I. Squamata	I. Bộ Có vảy				
	1. Agamidae	1. Họ Nhông				
1	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	+	+	+	+
2	<i>Draco indochinensis</i> (Smith, 1928)	Thằn lằn bay đông dương	+			
3	<i>Leiolepis belliana</i> (Gray, 1828)	Nhông cát be li	+			
	2. Gekkonidae	2. Họ Tắc kè				
4	<i>Cyrtodactylus irregularis</i> (Smith, 1921)	Thạch sùng ngón vằn lưng	+			
5	<i>Gekko gekko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	+	+		+
6	<i>Hemidactylus platyurus</i> (Schneider, 1792)	Thạch sùng đuôi rềm	+	+	+	+
7	<i>Hemidactylus bowringii</i> (Gray, 1845)	Thạch sùng bao ring	+	+	+	+
8	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Thạch sùng đuôi sần	+	+	+	+
9	<i>Hemidactylus garnotii</i> Duméril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi dẹp	+	+	+	+

	3. Lacertidae	3. Họ Thằn lằn thực				
10	<i>Takydromus sexlineatus</i> (Daudin, 1802)	Liu điu chỉ	+	+	+	+
	4. Scincidae	4. Họ Thằn lằn bóng				
11	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	+	+	+	+
12	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	+	+	+	+
13	<i>Lipinia vittigera</i> (Boulenger, 1894)	Thằn lằn vạch	+			
14	<i>Lygosoma quadrupes</i> (Linnaeus, 1766)	Thằn lằn chân ngắn thường	+	+		+
15	<i>Sphenomorphus maculatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn phê nô đốm	+			
	5. Varanidae	5. Họ Kỳ đà				
16	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	+	+		
17	<i>Varanus nebulosus</i> (Gray, 1831)	Kỳ đà vân	+	+		
	6. Typhlopidae	6. Họ Rắn giun				
18	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	+	+		+
	7. Cyndrophidae	7. Họ Rắn hai đầu				
19	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)	Rắn hai đầu	+	+		+
	8. Boidae	8. Họ Trăn				
20	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	+	+		
21	<i>Python reticulatus</i> (Schneider, 1801)	Trăn gấm	+	+		
	9. Xenopeltidae	9. Họ Rắn mống				
22	<i>Xenopeltis unicolor</i> (Reinwardt, 1827)	Rắn mống	+	+		+
	10. Colubridae	10. Họ Rắn nước				
23	<i>Ahaetulla nasuta</i> (Lacépède, 1789)	Rắn roi mõm nhọn	+	+	+	+
24	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường	+	+	+	+
25	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	Rắn cườm	+	+	+	+
26	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	+	+	+	+
27	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây	+	+	+	+
28	<i>Oligodon cinereus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm xám	+	+		
29	<i>Oligodon fasciolatus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm đuôi vòng	+	+		
30	<i>Oligodon ocellatus</i> (Morice, 1875)	Rắn khiếm vân đen	+	+		
31	<i>Oligodon taeniatus</i> (Gunther, 1861)	Rắn khiếm vạch	+	+	+	+
32	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	+	+	+	+
33	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	+	+		
34	<i>Cerberus rhynchops</i> (Schneider, 1799)	Rắn séc be	+	+		+
35	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan, 1865)	Rắn bông voi	+	+	+	+
36	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1799)	Rắn bông súng	+	+		+

37	<i>Enhydris innominata</i> (Morice, 1875)	Rắn bông không tên	+	+		+
38	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	+	+		
39	<i>Enhydris subtaeniata</i> (Bourret, 1934)	Rắn bông mê kông	+	+		
40	<i>Erpeton tentaculatum</i> (Lacépède, 1800)	Rắn râu	+	+		
41	<i>Homalopsis buccata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ri cá		+		+
42	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	+	+	+	+
43	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	+			
44	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	+	+	+	+
45	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	Rắn nước	+	+	+	+
	11. Elapidae	11. Họ Rắn hổ				
46	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn cạp nia nam	+	+		
47	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	+	+		
48	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	+	+		
49	<i>Calliophis maculiceps</i> (Gunther, 1858)	Rắn lá khô đốm nhỏ	+	+		
	12. Viperidae	12. Họ Rắn lục				
50	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	+	+	+	
	II. Testudines	II. Bộ Rùa				
	13. Geoemydidae	13. Họ Rùa đằm				
51	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin, 1801)	Rùa hộp lưng đen		+		
52	<i>Heosemys grandis</i> (Gray, 1860)	Rùa đất lớn		+		
53	<i>Heosemys annadalii</i> (Boulenger, 1903)	Rùa răng	+			
54	<i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel & S. Muller, 1844)	Rùa ba gờ	+	+		+
55	<i>Trachemys scripta</i> (Weid & Neuwied, 1838)	Rùa tai đỏ	+	+		+
	14. Trionychidae	14. Họ Ba ba				
56	<i>Amyda cartilaginea</i> (Boddaert, 1770)	Ba ba Nam Bộ		+		
57	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmanm, 1835)	Ba ba trơn		+		+

Ghi chú: Cột (4): R1: Rừng thứ sinh; R2: Rừng tràm; R3: Rừng ngập mặn; V: Vườn nhà - ruộng lúa.

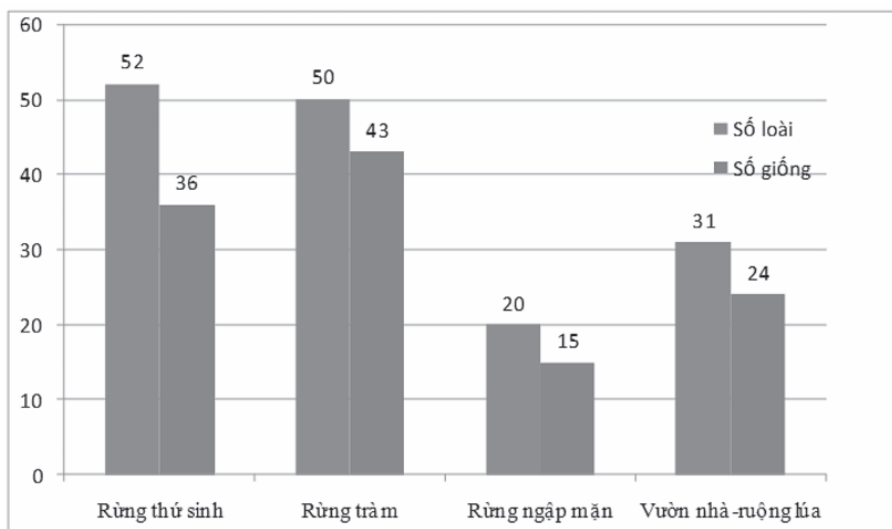
Họ Rắn nước (Colubridae) có nhiều giống và loài nhất, với 14 giống (chiếm 35,89%), có 23 loài (chiếm 40,35%); tiếp đến là họ Tắc kè (Gekkonidae) có 3 giống (chiếm 7,69%), 6 loài (chiếm 10,52%); họ Rùa đằm (Geoemydidae) và họ Thần lằn bóng (Scincidae), mỗi họ có 4 giống (chiếm 10,25%), 5 loài (chiếm 8,77%); họ Rắn hổ (Elapidae) có 3 giống (chiếm 7,69%), 4 loài (chiếm 7,02%); họ Nhông (Agamidae) có 3 giống (chiếm 7,69%), 3 loài (chiếm 5,26%). Các họ còn lại mỗi họ có từ 1 đến 2 loài. Cấu trúc thành phần loài và giống trong các họ được thể hiện qua biểu đồ 1.



Biểu đồ 1. Sự đa dạng về giống và loài của các họ bò sát ở khu vực nghiên cứu

2.2.2. Sự phân bố của các loài theo sinh cảnh

Dựa vào điều kiện tự nhiên của vùng nghiên cứu và hiện trạng môi trường sống của các loài bò sát ở đây, chúng tôi phân chia vùng nghiên cứu thành bốn loại sinh cảnh chủ yếu là: Sinh cảnh rừng thứ sinh (R1) gồm các thảm thực vật trên núi đá vôi; Sinh cảnh rừng tràm (R2) gồm rừng trồng trên đất nhiễm phèn; Sinh cảnh rừng ngập mặn (R3) là rừng đước, sú và mắm đước trồng ven biển; Sinh cảnh vườn nhà - ruộng lúa gồm vườn cây ăn trái, cánh đồng lúa, kênh rạch. Sự phân bố của các loài và giống ở các sinh cảnh không giống nhau, thể hiện qua biểu đồ 2 dưới đây.



Biểu đồ 2. Sự phân bố của các loài theo sinh cảnh ở khu vực nghiên cứu

Như vậy, kết quả cho thấy sinh cảnh rừng thứ sinh và sinh cảnh rừng tràm có số loài và số giống nhiều hơn hẳn so với hai sinh cảnh còn lại. Các loài quý hiếm chủ yếu tập trung ở hai sinh cảnh này. Điều này cho thấy vai trò của rừng thứ sinh và rừng tràm trong việc lưu giữ đa dạng sinh học. Tuy nhiên hiện nay các núi đá vôi cũng như rừng tràm đang chịu nhiều áp lực do tác động của con người (khai thác đá, khai thác gỗ, củi, khai thác động vật...) [7]. Đây là những mối đe dọa lớn đối với nguồn tài nguyên động vật bò sát nói riêng và đa dạng sinh học nói chung ở khu vực nghiên cứu.

2.2.3. Giá trị bảo tồn của tài nguyên bò sát ở vùng nghiên cứu

Có 19 loài quý hiếm (chiếm 33,33%) bị đe dọa ở các mức độ khác nhau, cụ thể có 17 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 6 loài trong Danh lục Đỏ IUCN, 12 loài trong Nghị định 32 và 7 loài cấm buôn bán theo Công ước CITES [1], [2], [3], [13], danh sách các loài quý hiếm được thể hiện ở bảng 2. Điều đáng chú ý là các loài quý hiếm này cũng được bán công khai ở các chợ buôn bán động vật trong vùng như Rắn sọc dưa (*Coelognathus radiatus*), Rắn bông voi (*Enhydris bocourti*), Kỳ đà hoa (*Varanus salvator*), Rùa hộp lưng đen (*Coura amboinensis*), Rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*), Rùa đất lớn (*Heosemys grandis*), Ba ba Nam Bộ (*Amyda cartilaginea*). Như vậy, cần có những nghiên cứu và đề xuất biện pháp bảo tồn, quản lý những loài quý hiếm này nhằm ngăn chặn sự suy giảm số lượng cá thể và có thể dẫn đến mất dần quần thể trong tự nhiên.

Bảng 2. Các loài bò sát quý, hiếm ở vùng Tây Bắc, tỉnh Kiên Giang

TT (1)	Tên Khoa học (2)	SĐ 2007 (3)	IUCN (4)	NĐ 32 (5)	CITES (6)
1	<i>Gekko gecko</i>	VU			
2	<i>Varanus nebulosus</i>	EN		IIB	
3	<i>Varanus salvator</i>	EN		IIB	
4	<i>Python molurus</i>	CR	LR	IIB	I
5	<i>Python reticulatus</i>	CR		IIB	
6	<i>Coelognathus radiatus</i>	VU		IIB	
7	<i>Ptyas korros</i>	EN			
8	<i>Ptyas mucosa</i>	EN		IIB	II
9	<i>Enhydris bocourti</i>	VU			
10	<i>Bungarus candidus</i>			IIB	
11	<i>Bungarus fasciatus</i>	EN		IIB	
12	<i>Naja atra</i>	EN		IIB	II
13	<i>Cuora amboinensis</i>	VU	VU		
14	<i>Heosemys grandis</i>	VU	VU	IIB	II
15	<i>Heosemys annadalii</i>	EN		IIB	II

16	<i>Malayemys subtrijuga</i>	VU	VU		II
17	<i>Indotestudo elongata</i>	EN		IIB	
18	<i>Amyda cartilaginea</i>	VU	VU		II
19	<i>Pelodiscus sinensis</i>		VU		
Tổng cộng		17	6	12	7

Ghi chú:

Cột 3: Sách Đỏ Việt Nam (2007), mô tả các loài động vật bị đe dọa cấp Quốc gia; CR = Rất nguy cấp; EN = Nguy cấp; VU = Sẽ nguy cấp [1].

Cột 4: Danh lục Đỏ Thế giới (2011), VU = Sẽ nguy cấp; LR = Sắp bị đe dọa [13].

Cột 5: Nghị định 32/2006/NĐ-CP về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, ban hành ngày 30/3/2006; IIB = Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại [3].

Cột 6: Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước CITES, ban hành kèm theo Quyết định số 54/2006/QĐ/BNN, Hà Nội; I = Phụ lục I (Buôn bán quốc tế vì mục đích thương mại bị cấm hoàn toàn); II = Phụ lục II (Các loài được phép buôn bán nhưng được kiểm soát) [2].

3. Kết luận

Bước đầu đã lập được danh lục gồm 57 loài thuộc 39 giống, 14 họ, 2 bộ trong lớp Bò sát ở vùng Tây Bắc, tỉnh Kiên Giang.

Trong 57 loài đã ghi nhận có 19 loài (chiếm 33,33%) quý, hiếm, có giá trị bảo tồn cần được quản lý, bảo vệ.

Sinh cảnh rừng thứ sinh trên núi đá vôi và sinh cảnh rừng tràm là 2 là sinh cảnh có sự đa dạng nguồn tài nguyên bò sát cao hơn hẳn so với các sinh cảnh còn lại trong vùng./.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2007), *Sách Đỏ Việt Nam* (phần Động vật), NXB Khoa học và Kỹ thuật.

[2]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2006), *Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước CITES*, Quyết định số 54/2006/QĐ-BNN, ngày 5/7/2006, Hà Nội.

[3]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, Về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, ban hành ngày 30/3/2006*, Chính phủ, số 32/2006/NĐ-CP.

[4]. Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Văn Sáng (2009), “Hiện trạng khu hệ lưỡng cư bò sát ở Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang”, *Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần thứ nhất*, NXB Đại học Huế, tr. 100-108.

[5]. Nguyễn Văn Sáng, Trần Văn Thắng (2002), “Thành phần loài bò sát, ếch nhái của Khu bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí Sinh học*, 24 (2A), tr. 15-19.

- [6]. Nguyễn Văn Sáng và cộng sự (2005), *Danh mục ếch nhái và bò sát Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [7]. Lý Ngọc Sâm, Trương Quang Tâm (2009), “Đặc điểm sinh thái thảm thực vật núi đá vôi Kiên Giang”, *Báo cáo khoa học toàn quốc về Sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 3*, NXB Nông Nghiệp, tr. 1550-1552.
- [8]. Stuart L. B. et al. (2000), *Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia*, Desig Group, Phnompenh, Cambodia.
- [9]. Lê Thông (2006), *Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam*, tập 6, NXB Giáo dục, tr. 324-338.
- [10]. Đào Văn Tiến (1979), “Về định loại thằn lằn Việt Nam”, *Tạp chí Sinh vật học*, 1 (1), tr. 2-10.
- [11]. Đào Văn Tiến (1981), “Khóa định loại rắn Việt Nam, phần I”, *Tạp chí Sinh vật học*, 3 (1), tr. 1-6.
- [12]. Đào Văn Tiến (1982), “Khóa định loại rắn Việt Nam, phần II”, *Tạp chí Sinh vật học*, 4 (1), tr. 5-9.
- [13]. IUCN (2011), *The IUCN Red List of Threatened Species* TM <www.redlist.org>, Downloaded on 19 May 2012.
- [14]. Nguyen Van Sang et al. (2009), *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira.

Summary

This article lists the species of reptiles found in the northwest region of Kien Giang Province (districts of Hon Dat, Kien Luong and Ha Tien town). It includes 57 species belonging to 39 genera, 14 families and 2 orders. There are 19 (accounting for 33.33%) precious, rare species listed in Vietnam's Red Data Book 2007, IUCN Red List in 2011, Decree 32/2006 of the Government and in CITES 2006. The secondary habitat and that of melaleuca forests in the researched area are rich in species and genera of reptiles.

Keywords: Kien Giang, Kien Luong, Hon Dat, Ha Tien, Reptiles, rare, conservation.

Ngày nhận bài: 01/11/2013; ngày nhận đăng: 26/12/2013.